

QUỸ ĐẦU TƯ DOANH NGHIỆP HÀNG ĐẦU VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**



QUỸ ĐẦU TƯ DOANH NGHIỆP HÀNG ĐẦU VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin chung về Quỹ	1
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ	2
Phê duyệt báo cáo tài chính giữa niên độ của Ban Đại diện Quỹ	3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ	6
Báo cáo của Ngân hàng Giám sát	13
Báo cáo thu nhập giữa niên độ (Mẫu số B 01g – QM)	14
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ (Mẫu số B 02g – QM)	16
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ giữa niên độ (Mẫu số B 03g – QM)	18
Báo cáo danh mục đầu tư (Mẫu số B 04g – QM)	19
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (Mẫu số B 05g – QM)	21
Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (Mẫu số B 06g – QM)	23

QUỸ ĐẦU TƯ DOANH NGHIỆP HÀNG ĐẦU VIỆT NAM

THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

**Giấy chứng nhận đăng ký lập
Quỹ đại chúng**

06/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày
16 tháng 12 năm 2013

Giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ này thay thế cho
Giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ đóng kể từ ngày ký.

Ban đại diện Quỹ

Ông Đặng Thái Nguyên	Chủ tịch
Bà Lê Thị Thu Hương	Thành viên
Bà Phạm Thị Thanh Thúy	Thành viên

Công ty Quản lý Quỹ

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Ngân hàng Giám sát

Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam)

Trụ sở đăng ký

Phòng 1701 – 04, Lầu 17, Tòa nhà Mê Linh Point,
02 Ngõ Đức Kế, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh,
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

QUỸ ĐẦU TƯ DOANH NGHIỆP HÀNG ĐẦU VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam (“Công ty Quản lý Quỹ”) chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam (“Quỹ”) tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở Quỹ hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ với mức độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 4 của báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Quỹ và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.


QUỸ ĐẦU TƯ DOANH NGHIỆP HÀNG ĐẦU VIỆT NAM

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở bao gồm Thông tư 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, Thông tư 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2015 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ ETF và quỹ mở, Thông tư 183/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 12 năm 2011 về hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ mở, Thông tư 15/2016/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 1 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 183/2011/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các quỹ mở.

Thay mặt Ban Đại diện Quỹ



Đặng Thái Nguyên 
Chủ tịch
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 9 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC NHÀ ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ĐẦU TƯ DOANH NGHIỆP HÀNG ĐẦU VIỆT NAM

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam (“Quỹ”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2019, và được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt ngày 9 tháng 8 năm 2019. Báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm: báo cáo thu nhập giữa niên độ, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019, báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 14 đến trang 58.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam (“Công ty Quản lý Quỹ”)

Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở bao gồm Thông tư 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở (“Thông tư 198/2012/TT-BTC”), Thông tư 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2015 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ ETF và quỹ mở (“Thông tư 181/2015/TT-BTC”), Thông tư 183/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 12 năm 2011 về hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ mở (“Thông tư 183/2011/TT-BTC”), Thông tư 15/2016/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 1 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 183/2011/TT-BTC (“Thông tư 15/2016/TT-BTC”) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các quỹ mở. Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ cũng chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề nào đáng lưu ý để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quý tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quý và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quý cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở bao gồm Thông tư 198/2012/TT-BTC, Thông tư 181/2015/TT-BTC, Thông tư 183/2011/TT-BTC, Thông tư 15/2016/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các quỹ mở.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Quý cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được một công ty kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó vào ngày 12 tháng 3 năm 2019. Đồng thời, báo cáo tài chính giữa niên độ của Quý cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 cũng đã được công ty kiểm toán này soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần vào ngày 8 tháng 8 năm 2018.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Nguyễn Hoàng Nam
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0849-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM8522
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 9 tháng 8 năm 2019

QUỸ ĐẦU TƯ DOANH NGHIỆP HÀNG ĐẦU VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

1 THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ ĐẦU TƯ DOANH NGHIỆP HÀNG ĐẦU VIỆT NAM (“QUỸ”)

1.1 Mục tiêu của Quỹ

Mục tiêu của Quỹ được đặt ra phù hợp với Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp, Điều lệ và Bản cáo bạch của Quỹ.

1.2 Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Theo báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Quỹ, tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2019, giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ giảm 35,45% trong khi giá trị tài sản ròng (NAV) trên một Chứng chỉ Quỹ giảm 5,24% so với giá trị tại ngày 30 tháng 6 năm 2018.

1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

Chiến lược đầu tư của Quỹ là đầu tư năng động vào các loại chứng khoán vốn của các doanh nghiệp hàng đầu hoạt động trong các ngành cơ bản, chủ đạo của nền kinh tế Việt Nam. Những doanh nghiệp này hoạt động trong các lĩnh vực, ngành nghề bao gồm nhưng không giới hạn như: thực phẩm và nước giải khát, hàng tiêu dùng, bán lẻ, năng lượng, vật liệu - khai khoáng, dịch vụ tài chính, ngân hàng, viễn thông, cơ sở hạ tầng - bất động sản... Các doanh nghiệp này có cổ phiếu đã hoặc sẽ niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

1.4 Phân loại Quỹ

Quỹ là quỹ công chúng dạng mở.

1.5 Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ

Quỹ không bị giới hạn về thời hạn hoạt động.

1.6 Mức độ rủi ro ngắn hạn

Quỹ có mức độ rủi ro ngắn hạn cao.

1.7 Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ

Quỹ bắt đầu hoạt động từ ngày 28 tháng 2 năm 2008.

1.8 Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, giá trị tài sản ròng của Quỹ là 771.296.571.535 Đồng Việt Nam, tương ứng với 46.365.021,97 Chứng chỉ Quỹ.

1.9 Chỉ số tham chiếu của Quỹ

Quỹ không có chỉ số tham chiếu.

1.10 Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ

Quỹ phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội Nhà đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

QUỸ ĐẦU TƯ DOANH NGHIỆP HÀNG ĐẦU VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

1 THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ ĐẦU TƯ DOANH NGHIỆP HÀNG ĐẦU VIỆT NAM (tiếp theo)

1.11 Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị Chứng chỉ quỹ Quỹ ở thời điểm báo cáo

Quỹ không có phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư từ khi chuyển đổi cho đến ngày 30 tháng 6 năm 2019.

2 SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

2.1. Cơ cấu tài sản của Quỹ

	Tại ngày		
	30/06/2019	30/06/2018	30/06/2017
	%	%	%
1. Danh mục chứng khoán	93,00	87,48	89,84
2. Tài sản khác	7,00	12,52	10,16
	<u>100,00</u>	<u>100,00</u>	<u>100,00</u>

2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

	Tại ngày		
	30/06/2019	30/06/2018	30/06/2017
1. Giá trị tài sản ròng của Quỹ (VND)	771.296.571.535	1.194.897.124.294	333.945.517.864
2. Tổng số Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành (số lượng)	46.365.021,97	68.067.686,34	22.429.061,36
3. Giá trị tài sản ròng của một đơn vị Chứng chỉ Quỹ (CCQ) (VND)	16.635,31	17.554,54	14.888,96
4. Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	18.705,16	22.219,28	14.888,96
5. Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	15.704,04	14.421,67	12.176,73
6. Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo (VND)	-	-	-
7. Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	-	-	-
8. Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	-	-	-
9. Tổng tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ (%)	(499,46%)	(368,81%)	248,13%
9.1. Tăng trưởng vốn (%)/1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá)	(151,30%)	(297,08%)	(37,25%)
9.2. Tăng trưởng thu nhập (%)/1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)	(348,16%)	(71,73%)	210,87%
10. Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ (VND)	-	-	-
11. Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ (VND)	-	-	-
12. Ngày chốt quyền (Ex-date of distribution)	-	-	-
13. Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ (%)	2,12%	2,10%	2,33%
14. Tốc độ vòng quay danh mục (%) (*)	92,62%	161,42%	103,01%

(*) Chỉ tiêu này không tính đến giá trị cam kết của các hợp đồng tương lai chỉ số.

QUỸ ĐẦU TƯ DOANH NGHIỆP HÀNG ĐẦU VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

2 SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

2.3. Tăng trưởng qua các thời kỳ

Giai đoạn	Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ (%)	Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm (%)
1 năm	(5,24%)	(5,24%)
3 năm	37,66%	11,24%
Từ khi thành lập	66,35%	4,59%

2.4. Tăng trưởng hàng năm

Thời kỳ	30/06/2019	30/06/2018	30/06/2017	30/06/2016
Tỷ lệ tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	(5,24%)	17,90%	23,21%	21,31%

3 MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ BÁO CÁO

Tháng 6 vừa kết thúc tiếp tục thử thách tâm lý thận trọng của giới nhà đầu tư. Thanh khoản thị trường vẫn chưa được cải thiện, bên cạnh đó ảnh hưởng của các tín tiêu cực từ thị trường thế giới đã không thể giúp thị trường trong nước khởi sắc, dao động đi ngang và có bốn lần tạo đáy tại vùng 940 điểm. Kết thúc tháng 6, VNIndex đóng cửa tại 949,94 điểm, giảm 9,94 điểm tương đương giảm 1,04% so với cuối tháng 5. Khối lượng giao dịch đạt 3,16 tỷ cổ phiếu giảm 8,94%, giá trị giao dịch đạt 72,1 ngàn tỷ đồng giảm 15,06% so với tháng 5.

Những điểm chính của thị trường trong quý vừa qua:

- Thanh khoản tiếp tục suy yếu chứng tỏ còn đó tâm lý thận trọng của Nhà đầu tư;
- Thị trường trong nước bị ảnh hưởng mạnh bởi thị trường thế giới, nhất là ảnh hưởng từ cuộc chiến thương mại Mỹ-Trung và giá dầu lao dốc;
- Khối ngoại quay lại bán ròng sau 9 tháng liên tục mua ròng.

QUỸ ĐẦU TƯ DOANH NGHIỆP HÀNG ĐẦU VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

4 CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

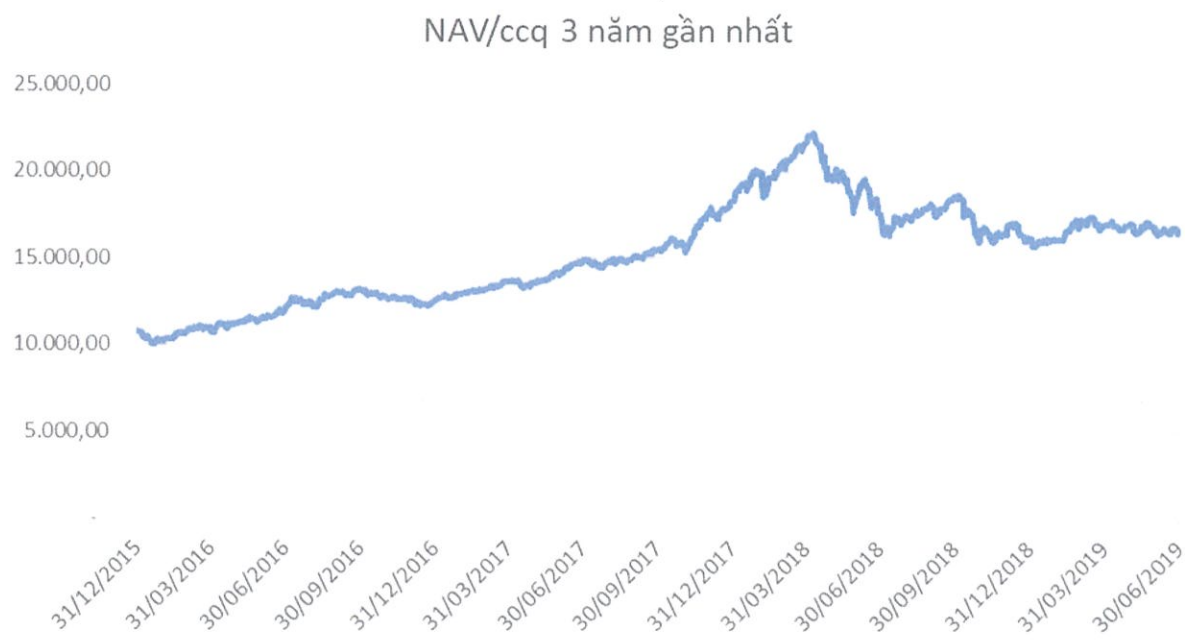
4.1. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

Chỉ tiêu	1 năm đến thời điểm báo cáo (%)	3 năm gần nhất tính đến thời điểm báo cáo (%)	Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%)
Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ	(348,16%)	(318,13%)	Không có (*)
Tăng trưởng Vốn/1 đơn vị CCQ	(151,30%)	38,77%	Không có (*)
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	(499,46%)	(279,35%)	Không có (*)
Tăng trưởng hàng năm(%) /1 đơn vị CCQ	(5,24%)	11,24%	4,59%
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu (**)	Không có	Không có	Không có
Thay đổi giá trị thị trường của 1 đơn vị CCQ (***)	Không có	Không có	Không có

(*) Tại thời điểm thành lập Quỹ không có tăng trưởng nên không tính chỉ tiêu này.

(**) Quỹ không có danh mục cơ cấu.

(***) Quỹ không có giá trị thị trường.



QUỸ ĐẦU TƯ DOANH NGHIỆP HÀNG ĐẦU VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

4 CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

4.1. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ (tiếp theo)

Thay đổi giá trị tài sản ròng:

Chỉ tiêu	30/06/2019	30/06/2018	Tỷ lệ thay đổi
Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ	771.296.571.535	1.194.897.124.294	(35,45%)
Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ	16.635,31	17.554,54	(5,24%)

So với thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2018, giá trị tài sản ròng (NAV) trên một Chứng chỉ Quỹ ngày 30 tháng 6 năm 2019 suy giảm 5,24%, chủ yếu do sự biến động giá của danh mục chứng khoán. Bên cạnh đó, Chứng chỉ Quỹ trong giai đoạn này tiếp tục được mua lại ròng dẫn đến tổng giá trị tài sản ròng của Quỹ giảm 35,45%.

4.2. Thống kê về Nhà đầu tư nắm giữ Chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo

Quy mô nắm giữ (Đơn vị)	Số lượng Nhà đầu tư nắm giữ	Số lượng đơn vị Chứng chỉ quỹ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ %
Dưới 5.000	1.705	1.764.189,35	3,81
Từ 5.000 – dưới 10.000	227	1.617.860,04	3,49
Từ 10.000 – dưới 50.000	318	7.080.340,37	15,27
Từ 50.000 – 500.000	140	19.030.129,12	41,04
Trên 500.000	11	16.872.503,09	36,39
Tổng cộng	2.401	46.365.021,97	100,00

4.3 Chi phí ngầm và giảm giá

Để hạn chế vấn đề xung đột về lợi ích và đảm bảo sự chính xác của các khoản mục chi phí của Quỹ, Công ty Quản lý Quỹ quy định tất cả các nhân viên của công ty không được phép nhận các khoản giảm giá bằng tiền và không được thực hiện các khoản chi phí ngầm khi thực hiện các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.

Trong kỳ báo cáo, Quỹ không phát sinh các khoản giảm giá bằng tiền hoặc chi phí ngầm liên quan đến các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.

QUỸ ĐẦU TƯ DOANH NGHIỆP HÀNG ĐẦU VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

5 THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

Bên cạnh việc duy trì được các động lực tăng trưởng, các số liệu sau 6 tháng đầu năm 2019 cho thấy Việt Nam đang đối mặt với tốc độ tăng trưởng giảm dần của các động lực tăng trưởng chính, dẫn tới việc tốc độ tăng trưởng GDP chung giảm dần. Các số liệu tăng trưởng GDP đang cho thấy sự suy giảm tăng trưởng qua các quý liên tiếp kể từ quý 4 2018 và tăng trưởng quý 2 2019 là mức tăng trưởng thấp nhất trong 8 quý liên tiếp kể từ quý 3 2017. Trong bối cảnh động lực chính cho tăng trưởng GDP là ngành chế biến chế tạo đang có tốc độ tăng trưởng (so với cùng kỳ năm trước) suy giảm từ mức 14,4% vào tháng 11 2017 xuống mức 11,18% vào tháng 6 2019 đã có các tác động rõ rệt tới tăng trưởng GDP. Chu kỳ kinh tế thế giới cũng sẽ có các tác động tới kinh tế Việt Nam. Chúng tôi duy trì quan điểm Việt Nam sẽ chống đỡ tốt và ít bị ảnh hưởng hơn trong chu kỳ tăng trưởng chậm của kinh tế thế giới đang diễn ra.

6 THÔNG TIN KHÁC

Nhân sự điều hành Quỹ gồm có:

- Bà Lương Thị Mỹ Hạnh, Thạc sỹ Kinh tế. Bà hiện là Phó Tổng Giám đốc – Khối đầu tư nghiên cứu Công ty Cổ Phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam từ năm 2010 đến nay.
- Ông Trần Lê Minh, Phó Tổng Giám đốc – Giám đốc chi nhánh Hà Nội, Thạc sỹ Quản trị Tài chính. Ông giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc từ năm 2011 đến nay.

Ban Đại diện Quỹ gồm có:

- Ông Đặng Thái Nguyên, Chủ tịch, Thạc sỹ Quản trị kinh doanh Quốc tế. Ông từng là Giám đốc Ngân hàng TMCP Bắc Á – CN Thanh Hóa từ năm 2003 đến năm 2006 và hiện là Tổng Giám đốc Công ty CP Chứng khoán Việt từ năm 2006 đến nay.
- Bà Lê Thị Thu Hương, Thành viên, Cử nhân Kế toán – Kiểm toán. Bà từng là Phó Giám đốc Công ty TNHH Kiểm toán AS từ năm 2011 đến năm 2012 và hiện là Phó Tổng Giám đốc Công ty TNHH Kiểm toán Đại Tín từ năm 2012 đến nay.
- Bà Phạm Thị Thanh Thúy, Thành viên, Luật sư. Bà hiện là Trưởng phòng Pháp chế tuân thủ Công ty Cổ Phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam.

QUỸ ĐẦU TƯ DOANH NGHIỆP HÀNG ĐẦU VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

6 THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Ban điều hành Công ty Quản lý Quỹ gồm có:

- Ông Trần Thanh Tân, Tổng Giám đốc, Thạc sỹ Quản trị kinh doanh. Ông hiện là Tổng Giám đốc từ năm 2003 đến nay.
- Bà Lương Thị Mỹ Hạnh, Phó Tổng Giám đốc – Khối Đầu tư và Nghiên cứu, Thạc sỹ Kinh tế. Bà là Phó Tổng Giám đốc từ năm 2010 đến nay.
- Ông Nguyễn Minh Đăng Khánh, Phó tổng Giám đốc – Giám đốc tài chính, Thạc sỹ Tài chính – kinh tế. Ông là Phó Tổng Giám đốc từ năm 2011 đến nay.
- Ông Trần Lê Minh, Phó tổng Giám đốc – Giám đốc Chi nhánh Hà Nội, Thạc sỹ Quản trị Tài chính. Ông là Phó Tổng Giám đốc từ năm 2011 đến nay.
- Ông Trần Văn Hiếu, Quyền Phó Tổng Giám đốc – Khối huy động vốn, Thạc sỹ Quản trị kinh doanh. Ông từng là Giám đốc điều hành Công ty Pana Harrison Asia Limited Insurance Broker Việt Nam từ năm 2010 đến năm 2012, Giám đốc Dự án Công ty Generali Việt Nam từ năm 2012 đến năm 2014, Giám đốc Huy động vốn cao cấp Công ty Cổ Phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam từ năm 2014 đến năm 2015 và hiện là Quyền phó Tổng giám đốc – Khối huy động vốn từ 2016 đến nay.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 9 tháng 8 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Thanh Tân

BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát của Quỹ Đầu Tư Doanh Nghiệp Hàng Đầu Việt Nam (“Quỹ”). Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này Quỹ đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

- a) Trong quá trình giám sát hoạt động đầu tư và các giao dịch tài sản của Quỹ từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019, Quỹ đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ mở, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan.
- b) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- c) Phát hành và mua lại Chứng chỉ quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- d) Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT



Mỹ Hương Giang

Phó phòng Nghiệp vụ Dịch vụ Chứng khoán

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT



Trương Thị Hoàng Yến

Nhân viên Bộ phận Giám sát

BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
			2019 VND	2018 VND
01	I. THU NHẬP/(LỖ) VÀ DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		39.833.212.143	(152.047.741.123)
02	1.1. Cổ tức, trái tức được chia	5.1	7.871.040.616	9.102.280.000
03	1.2. Tiền lãi được nhận	5.2	1.166.618.744	569.501.777
04	1.3. (Lỗ)/lãi bán các khoản đầu tư	5.3	(36.105.615.007)	29.724.980.136
05	1.4. Chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	5.4	66.901.167.790	(191.444.503.036)
10	II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ		(935.211.502)	(3.494.559.251)
11	2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư	5.5	(935.211.502)	(2.947.915.451)
15	2.2. Chi phí đầu tư khác		-	(546.643.800)
20	III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỜ		(9.305.206.782)	(13.830.746.533)
20.1	3.1. Phí quản lý Quỹ	8(a)(i)	(8.407.867.665)	(12.630.970.732)
20.2	3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản của Quỹ	5.6	(247.212.960)	(358.629.063)
20.3	3.3. Phí dịch vụ giám sát Quỹ	8(a)(ii)	(191.681.956)	(287.959.955)
20.4	3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ	8(a)(ii)	(143.761.468)	(215.969.968)
20.5	3.5. Phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng		(66.000.000)	(66.000.000)
20.7	3.7. Chi phí hợp Đại hội Nhà đầu tư của Quỹ		(18.221.059)	(5.680.502)
20.8	3.8. Chi phí kiểm toán		(85.319.290)	(86.969.291)
20.10	3.10. Chi phí hoạt động khác	5.7	(145.142.384)	(178.567.022)
23	IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		29.592.793.859	(169.373.046.907)

Các thuyết minh từ trang 23 đến trang 58 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
			2019 VND	2018 VND
30	VI. TỔNG LỢI NHUẬN/(LỖ) KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		29.592.793.859	(169.373.046.907)
31	6.1. (Lỗ)/lợi nhuận đã thực hiện	6.11	(37.308.373.931)	22.071.456.129
32	6.2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện	6.11	66.901.167.790	(191.444.503.036)
40	VII. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP “TNDN”		-	-
41	VIII. LỢI NHUẬN/(LỖ) KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		29.592.793.859	(169.373.046.907)



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Trần Thanh Tấn
Tổng Giám đốc
Ngày 9 tháng 8 năm 2019

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Vương Thị Trâm Anh
Kế toán Quỹ
Ngày 9 tháng 8 năm 2019

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Nguyễn Minh Đăng Khánh
Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính
Ngày 9 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 23 đến trang 58 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày	
			30/06/2019 VND	31/12/2018 VND
100	I. TÀI SẢN			
110	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	6.1	52.995.582.256	61.634.639.394
	Trong đó:			
111	1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ		32.995.582.256	31.634.639.394
112	1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng		20.000.000.000	30.000.000.000
120	2. Các khoản đầu tư thuần		727.953.501.000	890.566.134.000
121	2.1. Các khoản đầu tư	6.2	727.953.501.000	890.566.134.000
130	3. Các khoản phải thu		1.777.232.877	29.346.128.875
131	3.1. Phải thu về bán các khoản đầu tư	6.3	1.154.000.000	27.634.896.000
133	3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		623.232.877	1.711.232.875
136	3.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	6.4	623.232.877	1.711.232.875
100	TỔNG TÀI SẢN		782.726.316.133	981.546.902.269
300	II. NỢ PHẢI TRẢ			
312	2. Phải trả về mua các khoản đầu tư	6.5	3.208.362.000	13.798.630.000
313	3. Phải trả cho các Đại lý phân phối và Công ty Quản lý Quỹ		225.804.482	274.523.939
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		19.924.222	29.009.346
315	5. Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư	6.6	83.000.000	83.000.000
316	6. Chi phí phải trả	6.7	217.959.423	293.960.323
317	7. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ Quỹ	6.8	67.395.900	93.108.000
318	8. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ Quỹ	6.8	6.270.289.620	1.597.970.024
319	9. Phải trả các dịch vụ quản lý Quỹ	6.9	1.309.889.011	1.750.720.731
320	10. Phải trả, phải nộp khác		27.119.940	39.589.000
300	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		11.429.744.598	17.960.511.363

Các thuyết minh từ trang 23 đến trang 58 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày	
			30/06/2019 VND	31/12/2018 VND
400	III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỜ	6.10	771.296.571.535	963.586.390.906
411	1. Vốn góp của Nhà đầu tư		463.650.219.700	595.776.737.100
412	1.1. Vốn góp phát hành		2.593.509.993.400	2.559.817.495.800
413	1.2. Vốn góp mua lại		(2.129.859.773.700)	(1.964.040.758.700)
414	2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư		325.219.514.018	414.975.609.848
420	3. Lợi nhuận chưa phân phối	6.11	(17.573.162.183)	(47.165.956.042)
430	IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỜ TRÊN MỘT ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ MỜ		16.635,31	16.173,61
440	V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ		-	-
	VI. CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ			
004	4. Số lượng Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành		46.365.021,97	59.577.673,71



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Trần Thanh Tân
Tổng Giám đốc
Ngày 9 tháng 8 năm 2019

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Vương Thị Trâm Anh
Kế toán Quỹ
Ngày 9 tháng 8 năm 2019

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Nguyễn Minh Đăng Khánh
Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính
Ngày 9 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 23 đến trang 58 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG,
GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**


STT	Nội dung	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2019 VND	2018 VND
I	Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở (NAV) đầu kỳ	963.586.390.906	748.780.391.098
II	Thay đổi NAV so với kỳ trước	29.592.793.859	(169.373.046.907)
	<i>Trong đó:</i>		
II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ mở trong kỳ	29.592.793.859	(169.373.046.907)
III	Thay đổi NAV do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ	(221.882.613.230)	615.489.780.103
	<i>Trong đó:</i>		
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ Quỹ	55.875.594.948	1.914.692.214.729
III.2	Khoản thanh toán từ việc mua lại Chứng chỉ Quỹ	(277.758.208.178)	(1.299.202.434.626)
IV	Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở cuối kỳ	771.296.571.535	1.194.897.124.294
V	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ cuối kỳ	16.635,31	17.554,54



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Trần Thanh Tân
Tổng Giám đốc
Ngày 9 tháng 8 năm 2019



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Vương Thị Trâm Anh
Kế toán Quỹ
Ngày 9 tháng 8 năm 2019



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Nguyễn Minh Đăng Khánh
Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính
Ngày 9 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 23 đến trang 58 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

STT	Chi tiêu	Số lượng	Giá trị thị trường tại ngày 30/06/2019 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ%/Tổng giá trị tài sản của Quỹ %
I	Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đang giao dịch trên UPCoM				
1	ACB	650.000	28.900	18.785.000.000	2,40%
2	ACV	170.900	97.000	16.577.300.000	2,12%
3	AST	112.500	64.000	7.200.000.000	0,92%
4	BID	1.030.000	31.700	32.651.000.000	4,17%
5	BVH	133.000	80.800	10.746.400.000	1,37%
6	CII	10	22.500	225.000	0,00%
7	CRE	100.000	25.900	2.590.000.000	0,33%
8	CTD	10	107.000	1.070.000	0,00%
9	CTG	400.000	19.500	7.800.000.000	1,00%
10	DHG	10	109.000	1.090.000	0,00%
11	DPM	10	15.150	151.500	0,00%
12	DXG	450.000	18.650	8.392.500.000	1,07%
13	EIB	10	18.800	188.000	0,00%
14	FPT	913.000	45.500	41.541.500.000	5,31%
15	GAS	433.600	97.500	42.276.000.000	5,40%
16	GMD	10	26.000	260.000	0,00%
17	HDB	10	27.500	275.000	0,00%
18	HPG	800.000	23.500	18.800.000.000	2,40%
19	KBC	300.000	14.200	4.260.000.000	0,54%
20	KDH	950.000	24.400	23.180.000.000	2,96%
21	MBB	1.850.000	20.900	38.665.000.000	4,94%
22	MSN	450.000	83.000	37.350.000.000	4,77%
23	MSR	200.000	18.300	3.660.000.000	0,47%
24	MWG	600.000	92.800	55.680.000.000	7,11%
25	NLG	600.000	29.100	17.460.000.000	2,23%
26	NVL	10	59.600	596.000	0,00%
27	PC1	120.000	18.300	2.196.000.000	0,28%
28	PHR	165.000	61.200	10.098.000.000	1,29%
29	PLX	200.000	59.500	11.900.000.000	1,52%
30	PME	190.000	50.500	9.595.000.000	1,23%
31	PNJ	500.003	73.000	36.500.219.000	4,66%
32	POW	600.000	15.200	9.120.000.000	1,17%
33	PVT	115.000	16.300	1.874.500.000	0,24%
34	REE	10	31.750	317.500	0,00%
35	ROS	10	29.800	298.000	0,00%
36	SAB	70.870	275.000	19.489.250.000	2,49%
37	SBT	10	17.200	172.000	0,00%
38	SSI	280.000	24.800	6.944.000.000	0,89%
39	TCB	900.000	20.350	18.315.000.000	2,34%
40	VCB	648.000	70.500	45.684.000.000	5,84%
41	VCI	150.000	30.200	4.530.000.000	0,58%
42	VEA	110.000	57.800	6.358.000.000	0,81%
43	VHC	100.000	88.000	8.800.000.000	1,12%
44	VHM	580.000	79.300	45.994.000.000	5,88%
45	VIC	280.000	115.700	32.396.000.000	4,14%
46	VJC	120.000	128.000	15.360.000.000	1,96%
47	VNM	270.000	123.000	33.210.000.000	4,24%
48	VPB	10	18.900	189.000	0,00%
49	VRE	650.000	33.800	21.970.000.000	2,81%
				727.953.501.000	93,00%

Các thuyết minh từ trang 23 đến trang 58 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019
 (tiếp theo)

SSTT	Chỉ tiêu	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ%/Tổng giá trị tài sản của Quỹ %
II	Tài sản khác		
1	Phải thu về bán các khoản đầu tư	1.154.000.000	0,15%
2	Phải thu ròng về thu nhập cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	623.232.877	0,08%
		1.777.232.877	0,23%
III	Tiền		
1	Tiền gửi ngân hàng	32.995.582.256	4,22%
2	Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	20.000.000.000	2,55%
		52.995.582.256	6,77%
IV	Tổng giá trị danh mục	782.726.316.133	100%



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
 Trần Thanh Tân
 Tổng Giám đốc
 Ngày 9 tháng 8 năm 2019

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
 Vương Thị Trâm Anh
 Kế toán Quỹ
 Ngày 9 tháng 8 năm 2019

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
 Nguyễn Minh Đăng Khánh
 Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính
 Ngày 9 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 23 đến trang 58 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
			2019 VND	2018 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
01	1. Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế TNDN		29.592.793.859	(169.373.046.907)
02	2. Điều chỉnh cho các khoản (tăng)/giảm giá trị tài sản ròng từ hoạt động đầu tư		(66.926.469.375)	191.375.651.258
03	Chênh lệch (tăng)/giảm do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	5.4	(66.901.167.790)	191.444.503.036
04	Chi phí trích trước		(25.301.585)	(68.851.778)
05	3. (Lỗ)/lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động		(37.333.675.516)	22.002.604.351
20	Giảm/(tăng) các khoản đầu tư		229.513.800.790	(493.906.322.636)
06	Giảm/(tăng) phải thu bán chứng khoán đầu tư		26.480.896.000	(10.531.701.000)
07	Giảm/(tăng) dự thu phải thu cổ tức và tiền lãi các khoản đầu tư		1.087.999.998	(2.090.849.316)
10	Giảm phải trả về mua các khoản đầu tư		(10.590.268.000)	(96.650.070.500)
11	Giảm phải trả các Đại lý phân phối và Công ty Quản lý Quỹ		(48.719.457)	(855.206.156)
13	Giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		(9.085.124)	(10.083.291)
14	Giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ		(25.712.100)	(14.210.604.900)
15	Tăng/(giảm) phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ Quỹ		4.672.319.596	(29.527.334.805)
16	Giảm các khoản phải trả khác		(63.168.375)	(136.739.182)
17	(Giảm)/tăng phải trả các dịch vụ quản lý Quỹ		(440.831.720)	1.170.084.931
19	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		213.243.556.092	(624.746.222.504)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ Quỹ	6.10	55.875.594.948	1.914.692.214.729
32	2. Tiền chi mua lại Chứng chỉ Quỹ	6.10	(277.758.208.178)	(1.299.202.434.626)
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(221.882.613.230)	615.489.780.103
40	III. Giảm tiền thuần trong kỳ		(8.639.057.138)	(9.256.442.401)

Các thuyết minh từ trang 23 đến trang 58 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
			2019 VND	2018 VND
50	IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	6.1	61.634.639.394	145.632.574.613
52	Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền cho hoạt động của Quỹ		60.232.490.581	104.360.400.817
53	Tiền gửi của nhà đầu tư về mua và mua lại Chứng chỉ Quỹ		1.402.148.813	41.272.173.796
55	V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	6.1	52.995.582.256	136.376.132.212
57	Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền cho hoạt động của Quỹ		49.771.426.134	134.559.147.553
58	Tiền gửi của nhà đầu tư về mua và mua lại Chứng chỉ Quỹ		3.224.156.122	1.816.984.659
60	VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ		(8.639.057.138)	(9.256.442.401)



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Trần Thanh Tân
Tổng Giám đốc
Ngày 9 tháng 8 năm 2019

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Vương Thị Trâm Anh
Kế toán Quỹ
Ngày 9 tháng 8 năm 2019

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Nguyễn Minh Đăng Khánh
Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính
Ngày 9 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 23 đến trang 58 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ DOANH NGHIỆP HÀNG ĐẦU VIỆT NAM

1.1 Giấy chứng nhận chào bán Chứng chỉ Quỹ và Giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ mở

Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam (“Quỹ”) là quỹ đầu tư chứng khoán đại chúng dạng mở được chuyển đổi từ Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam dạng đóng (“Quỹ VF4”) theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ đại chúng số 06/GCN-UBCK ngày 16 tháng 12 năm 2013 của Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước (“UBCKNN”) và Quyết định số 384/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 27 tháng 4 năm 2015 về việc sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ đại chúng. Quỹ không giới hạn về thời hạn hoạt động.

Chứng chỉ Quỹ VF4 được chào bán ra công chúng lần đầu theo Giấy phép số 04/UBCK-GCN ngày 18 tháng 12 năm 2007 do UBCKNN cấp. Theo quy định của Giấy phép này, Quỹ VF4 được phép phát hành 80.646.000 đơn vị quỹ ra công chúng với mệnh giá là 10.000 Đồng Việt Nam/đơn vị quỹ. Quỹ VF4 được cấp phép hoạt động trong thời gian 10 năm theo Quyết định số 11/UBCK-GCN ngày 28 tháng 2 năm 2008 của UBCKNN.

Chứng chỉ Quỹ VF4 được niêm yết tại sàn Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 58/QĐ-SGDHCM ngày 3 tháng 6 năm 2008 của UBCKNN. Do mục đích chuyển đổi Quỹ VF4 từ quỹ đầu tư chứng khoán dạng đóng sang quỹ đầu tư chứng khoán dạng mở, Chứng chỉ Quỹ VF4 đã hủy niêm yết khỏi sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 27 tháng 11 năm 2013 theo quyết định số 363/2013/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ngày 28 tháng 10 năm 2013.

Quỹ không có cán bộ công nhân viên và do Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu Tư Việt Nam (“Công ty Quản lý Quỹ”) quản lý. Ngân hàng Deutsche Bank AG – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh được bổ nhiệm làm ngân hàng giám sát và lưu ký của Quỹ cho đến ngày chuyển đổi. Từ ngày 16 tháng 12 năm 2013, Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) được chỉ định là ngân hàng giám sát và lưu ký của Quỹ.

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ

Quy mô vốn

Vốn điều lệ của Quỹ theo Giấy chứng nhận Đăng ký thành lập quỹ là 8.000 tỷ Đồng Việt Nam.

Quy mô vốn của Quỹ dựa trên số vốn thực góp của nhà đầu tư được trình bày tại Thuyết minh số 6.10.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ DOANH NGHIỆP HÀNG ĐẦU VIỆT NAM (tiếp theo)

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)

Mục tiêu đầu tư và hạn chế đầu tư

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là tìm kiếm lợi nhuận dài hạn từ tăng trưởng vốn gốc và cổ tức thông qua việc đầu tư vào cổ phiếu và các loại chứng khoán vốn của các doanh nghiệp hàng đầu hoạt động trong các ngành cơ bản của nền kinh tế Việt Nam. Các doanh nghiệp đầu tư là các doanh nghiệp giá trị lớn đã và sẽ niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Danh mục đầu tư của Quỹ và các hạn chế đầu tư phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ hoạt động của Quỹ và Bản cáo bạch.

Kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV)

Giá trị tài sản ròng của Quỹ được xác định hàng ngày và hàng tháng. Đối với kỳ định giá hàng ngày, ngày định giá là ngày làm việc. Đối với kỳ định giá hàng tháng, ngày định giá là ngày đầu tiên của tháng tiếp theo, và không thay đổi kể cả trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ. Trường hợp Công ty Quản lý Quỹ thay đổi kỳ xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ thì Công ty Quản lý Quỹ phải xin ý kiến chấp thuận từ Ban đại diện Quỹ trước khi thực hiện.

Phương pháp xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ

Giá trị tài sản ròng (NAV) là tổng giá trị các tài sản do Quỹ sở hữu trừ đi các nghĩa vụ nợ có liên quan tại ngày làm việc trước ngày định giá. Tổng giá trị tài sản của Quỹ được xác định theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý của tài sản.

Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ được tính bằng cách chia tổng giá trị tài sản ròng của Quỹ cho số lượng Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành tại ngày làm việc trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ là số lẻ ở dạng thập phân, lẩy đến hai số thập phân sau dấu phẩy.

Tần suất giao dịch Chứng chỉ Quỹ

Tần suất giao dịch Chứng chỉ Quỹ là hằng ngày vào các ngày làm việc, ngoại trừ ngày làm việc bù rơi vào ngày thứ Bảy và/hoặc Chủ Nhật.

Việc giảm tần suất giao dịch sẽ được Đại hội Nhà đầu tư thông qua và luôn đảm bảo tần suất giao dịch không được ít hơn hai (02) lần trong một (01) tháng.

Phân phối thu nhập của Quỹ

Việc phân phối lợi nhuận hàng năm thực hiện dựa trên đề xuất của Ban đại diện quỹ và được Đại hội Nhà đầu tư thông qua.

Hình thức phân chia lợi nhuận bằng tiền hoặc bằng đơn vị quỹ. Lợi nhuận phân chia được trích từ nguồn lợi nhuận để lại của Quỹ. Công ty Quản lý Quỹ chỉ được phân chia lợi nhuận khi Quỹ đã hoàn thành hoặc có đủ năng lực tài chính để hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật; trích lập đầy đủ các quỹ theo quy định tại điều lệ Quỹ; ngay sau khi trả hết số lợi nhuận đã định, Quỹ vẫn phải bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác đến hạn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

2 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Quỹ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo đơn vị Đồng Việt Nam ("VND").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo thu nhập giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền gốc ngoại tệ tại ngày báo cáo lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại ngày trước ngày định giá (ngày báo cáo). Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo thu nhập giữa niên độ.

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở bao gồm Thông tư 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở ("Thông tư 198/2012/TT-BTC"), Thông tư 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2015 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ ETF và quỹ mở ("Thông tư 181/2015/TT-BTC"), Thông tư 183/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 12 năm 2011 về hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ mở ("Thông tư 183/2011/TT-BTC"), Thông tư 15/2016/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 1 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 183/2011/TT-BTC ("Thông tư 15/2016/TT-BTC") và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các quỹ mở.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính và danh mục đầu tư, kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thực hành kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Theo Thông tư 198/2012/TT-BTC, báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập giữa niên độ
2. Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ
4. Báo cáo danh mục đầu tư
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ
6. Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ

3.2 Hình thức kế toán áp dụng

Quỹ áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi tại các ngân hàng cho hoạt động của Quỹ, tiền gửi của nhà đầu tư về mua Chứng chỉ Quỹ, tiền gửi của Quỹ cho mục đích thanh toán cho nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ Quỹ, tiền gửi phong tỏa tổng hợp về mua Chứng chỉ Quỹ và các khoản đầu tư ngắn hạn dưới ba (03) tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư

Nguyên tắc phân loại

Quỹ phân loại các chứng khoán được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Việc mua và bán các khoản đầu tư được ghi nhận theo ngày thực hiện giao dịch - là tại ngày Quỹ ký kết hợp đồng mua hoặc bán khoản đầu tư đó. Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các khoản đầu tư đã hết hạn hoặc về bản chất Quỹ đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Giá vốn của chứng khoán kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được đánh giá lại tại ngày báo cáo theo Thông tư 198/2012/TT-BTC. Mức giá để đánh giá lại được xác định theo pháp luật chứng khoán hiện hành và Điều lệ Quỹ.

Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0) và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày báo cáo.

Đánh giá lại

(a) Cổ phiếu niêm yết trên các Sở giao dịch chứng khoán

Các cổ phiếu này được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Các cổ phiếu không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày trước ngày định giá được đánh giá lại theo thứ tự ưu tiên như sau:

- Giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trong vòng 12 tháng trước ngày định giá
- Giá mua
- Giá trị sổ sách
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận

Trong thời gian chứng khoán đang làm thủ tục chuyển sàn thì dùng giá đóng cửa cuối cùng của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đánh giá lại (tiếp theo)

(b) Cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM)

Các cổ phiếu này được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Các cổ phiếu không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày định giá được đánh giá lại theo một trong các mức sau:

- Giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trong vòng 12 tháng trước ngày định giá
- Giá mua
- Giá trị sổ sách
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quý chấp thuận

Trong thời gian chứng khoán ở sàn UPCoM làm thủ tục chuyển lên niêm yết thì dùng giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trên sàn UPCoM trước ngày định giá.

(c) Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo một trong các mức giá sau:

(i) Giá trị trung bình của các giao dịch thành công tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá dựa trên báo giá của tối thiểu ba (03) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan và được Ban đại diện Quý phê duyệt tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

(ii) Trường hợp giá nêu tại điểm (i) nêu trên không xác định được, các cổ phiếu này được định giá theo thứ tự ưu tiên như sau:

- Giá trung bình từ hai (02) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan và được Ban đại diện Quý phê duyệt
- Giá của kỳ báo cáo gần nhất nhưng dưới ba (03) tháng tính đến ngày định giá
- Giá mua
- Giá trị sổ sách
- Giá xác định theo mô hình lý thuyết đã được Ban đại diện Quý chấp thuận

(d) Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo thứ tự ưu tiên như sau:

- Giá trị sổ sách
- Mệnh giá
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quý chấp thuận

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đánh giá lại (tiếp theo)

(e) Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo thứ tự ưu tiên như sau:

- 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước ngày định giá
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận theo từng trường hợp cụ thể

(f) Trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán

Các trái phiếu này được định giá căn cứ vào giá yết (giá sạch) theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán cho các giao dịch mua bán thông thường (outright) tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế (nếu giá yết chưa bao gồm lãi lũy kế) (được chi tiết trong sổ tay định giá).

Trong các trường hợp sau:

- (i) Các trái phiếu không có giao dịch trên hệ thống giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày định giá; hoặc
- (ii) Các trái phiếu chỉ có giao dịch trên hệ thống giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán với giá có nhiều biến động bất thường theo quy định tại Sổ tay Định giá và được Ban đại diện Quỹ chấp thuận bằng văn bản

Các trái phiếu trong trường hợp (i) và (ii) sẽ được đánh giá lại theo thứ tự ưu tiên như sau:

- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận, chi tiết theo Sổ tay Định giá
- Giá mua cộng lãi lũy kế
- Mệnh giá cộng lãi lũy kế

Trường hợp Quỹ đấu thầu thành công trái phiếu thì trong thời gian chờ niêm yết bổ sung, trái phiếu này sẽ được định giá dựa trên lãi suất trúng thầu gần nhất.

(g) Trái phiếu không niêm yết

Trái phiếu không niêm yết được định giá theo thứ tự ưu tiên như sau:

- Giá yết (giá sạch) theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán trên hệ thống báo giá trái phiếu không niêm yết (nếu có) tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế
- Giá trị trung bình của các giao dịch thành công tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá dựa trên báo giá của tối thiểu ba (03) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan và được Ban đại diện Quỹ phê duyệt
- Giá xác định theo mô hình lý thuyết đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận và quy định chi tiết trong Sổ tay Định giá
- Giá mua cộng lãi lũy kế
- Mệnh giá cộng lãi lũy kế

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đánh giá lại (tiếp theo)

(h) Chứng quyền gắn liền với trái phiếu chuyển đổi

Chứng quyền gắn liền với trái phiếu chuyển đổi được định giá như sau:

- Giá bình quân của ba (03) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan và được Ban đại diện Quỹ chấp thuận, hoặc
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận trong trường hợp không có giao dịch

(i) Chứng khoán phái sinh niêm yết

Chứng khoán phái sinh niêm yết được định giá bằng giá đóng cửa tại ngày giao dịch trước gần nhất trước ngày định giá.

Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch trong vòng hai (2) tuần trở lên được định giá theo phương pháp đã được Ban Đại Diện quỹ chấp thuận theo từng trường hợp cụ thể.

(j) Tiền gửi có kỳ hạn

Tiền gửi có kỳ hạn được định giá bằng giá trị tiền gửi cộng lãi phải thu tính tới ngày trước ngày định giá.

(k) Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng

Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng được định giá bằng giá mua cộng lãi phải thu tính tới ngày trước ngày định giá.

(l) Quyền mua cổ phiếu

Giá trị của quyền mua cổ phiếu được xác định bằng hiệu số của giá thị trường của cổ phiếu tại ngày báo cáo và số tiền thực trả để thực hiện quyền mua vào ngày thông báo thực hiện quyền mua, nhân với tỷ lệ cần có để mua một cổ phần mới. Giá trị của quyền mua cổ phiếu bằng không (0) khi giá thị trường của cổ phiếu tại ngày báo cáo thấp hơn số tiền thực trả để thực hiện quyền mua vào ngày thông báo thực hiện quyền mua.

Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư

Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập giữa niên độ theo quy định tại Thông tư 198/2012/TT-BTC.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm những khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, phải thu cổ tức, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi ngân hàng, lãi chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và các khoản phải thu khác. Các khoản phải thu được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng phát sinh trong kỳ liên quan đến phải thu bán chứng khoán được hạch toán vào chi phí trong báo cáo thu nhập giữa niên độ.

Dự phòng phát sinh trong kỳ liên quan đến cổ tức, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu khác được hạch toán giảm thu nhập trong báo cáo thu nhập giữa niên độ.

Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích lập dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

4.4 Các khoản phải trả

Các khoản phải trả được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ theo nguyên giá của các khoản phải trả cho hoạt động mua lại Chứng chỉ Quỹ, phải trả cho hoạt động kinh doanh chứng khoán, phải trả thù lao Ban đại diện Quỹ, phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ, Ngân hàng Giám sát và các khoản phải trả khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019****4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)****4.5 Thuế**

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức đầu tư trong các giao dịch sau:

Giao dịch trả cổ tức cho Nhà đầu tư

Khi Quỹ trả cổ tức cho nhà đầu tư, Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 ("Thông tư 78") được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 ("Thông tư 111") được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 ("Thông tư 92") do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Tổng Cục Thuế về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư. Theo đó, khi trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần giữ lại 20% lợi nhuận được phân phối (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành). Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư cá nhân, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% lợi nhuận được phân phối.

Giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ cá nhân (trong nước và nước ngoài) và những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo Thông tư 111 được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 92, Thông tư 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2018 và Thông tư 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là 0,1% giá trị chuyển nhượng. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo Thông tư 78.

4.6 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Quỹ có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.7 Vốn góp của nhà đầu tư

Các Chứng chỉ Quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi đơn vị quỹ có mệnh giá là 10.000 Đồng Việt Nam.

Số lượng Chứng chỉ Quỹ sau khi phân phối là số lẻ ở dạng thập phân, làm tròn xuống tới số hạng thứ hai sau dấu phẩy.

Vốn góp phát hành

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ do các nhà đầu tư góp vốn vào Quỹ theo phương thức mua Chứng chỉ Quỹ trong lần phát hành lần đầu ra công chúng và các lần giao dịch Chứng chỉ Quỹ sau ngày chuyển đổi hoặc theo phương thức chuyển đổi chứng chỉ quỹ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty quản lý Quỹ với chứng chỉ của Quỹ. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá.

Vốn góp mua lại

Vốn góp mua lại phản ánh tình hình mua lại Chứng chỉ Quỹ của các Nhà đầu tư tại các kỳ giao dịch Chứng chỉ Quỹ sau ngày thành lập hoặc theo phương thức chuyển đổi chứng chỉ quỹ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty quản lý Quỹ với chứng chỉ của Quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá.

Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư

Thặng dư vốn góp phản ánh chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một Chứng chỉ Quỹ và mệnh giá trên một Chứng chỉ Quỹ được phát hành/mua lại.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối phản ánh lãi/(lỗ) chưa phân phối lũy kế tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện lũy kế và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện lũy kế.

Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện trong kỳ là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quỹ phát sinh trong kỳ.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong kỳ là chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ phát sinh trong kỳ.

Cuối năm, Quỹ xác định lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong kỳ và ghi nhận vào "Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối".

Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho nhà đầu tư

Khoản mục này phản ánh số lợi nhuận/tài sản đã phân phối trong kỳ cho nhà đầu tư và việc kết chuyển số lợi nhuận đã phân phối sang tài khoản lợi nhuận chưa phân phối vào cuối năm.

Quỹ ghi nhận lợi nhuận/tài sản phân phối cho nhà đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội Nhà đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

Lợi nhuận được phân phối cho nhà đầu tư bởi Công ty Quản lý Quỹ sau khi đã khấu trừ mọi khoản thuế, phí, lệ phí theo quy định của pháp luật.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.8 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Quý nhận được các lợi ích kinh tế một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Tiền lãi

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và trái phiếu được ghi nhận vào báo cáo hoạt động trên cơ sở dự trừ khi khả năng thu lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận vào báo cáo thu nhập giữa niên độ khi quyền nhận cổ tức của Quý được thiết lập.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập giữa niên độ khi nhận được thông báo giao dịch từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

4.9 Chi phí

Chi phí được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và theo nguyên tắc thận trọng.

4.10 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Quý hoặc chịu sự kiểm soát của Quý, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Quý là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Quý mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Quý, những cá nhân quản lý chủ chốt, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những Quý liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Quý căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

4.11 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 198/2012/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Cổ tức, trái tức được chia

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2019 VND	2018 VND
Cổ tức đã nhận	6.975.205.000	5.862.280.000
Dự thu cổ tức	572.000.000	3.240.000.000
Trái tức đã nhận	323.835.616	-
	7.871.040.616	9.102.280.000

5.2 Tiền lãi được nhận

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2019 VND	2018 VND
Tiền lãi đã nhận	1.115.385.867	422.652.461
Dự thu tiền lãi	51.232.877	146.849.316
	1.166.618.744	569.501.777

QUỸ ĐẦU TƯ DOANH NGHIỆP ĐẦU VIỆT NAM

Mẫu số B 06g – QM

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.3 Lãi bán các khoản đầu tư

	Tổng giá trị thu từ việc bán các khoản đầu tư VND	Giá trung bình của các khoản đầu tư cho đến ngày giao dịch gần nhất VND	Lãi/(lỗ) đã thực hiện trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Lãi đã thực hiện lũy kế đến ngày 30/06/2019 VND	Lãi đã thực hiện trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
Chương khoản cơ sở					
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đang giao dịch trên UPCoM	381.197.925.500	418.024.898.290	(36.826.972.790)	221.537.926.214	26.492.042.836
Cổ phiếu chưa niêm yết và không giao dịch trên UPCoM	-	-	-	3.228.939.300	3.228.939.300
Chương chỉ tiền gửi có thẻ chuyển nhượng	60.042.597.509	59.958.904.110	83.693.399	241.259.495	-
Trái phiếu chính phủ	77.232.280.822	76.594.616.438	637.664.384	1.077.853.425	-
	<u>518.472.803.831</u>	<u>554.578.418.838</u>	<u>(36.105.615.007)</u>	<u>226.085.978.434</u>	<u>29.720.982.136</u>
Chương khoản phái sinh					
Lãi vi thể rông trên hợp đồng tương lai chỉ số đã tất toán			-	3.998.000	3.998.000
			<u>(36.105.615.007)</u>	<u>226.089.976.434</u>	<u>29.724.980.136</u>

QUỸ ĐẦU TƯ DOANH NGHIỆP HÀNG ĐẦU VIỆT NAM

Mẫu số B 06g – QM

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.4 Chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện

	Giá trị sổ sách VND	Giá trị trường tại ngày 30/06/2019 VND	Lỗ chưa thực hiện từ đánh giá lại các khoản đầu tư lũy kế tại ngày 30/06/2019 VND	Lỗ chưa thực hiện từ đánh giá lại các khoản đầu tư lũy kế tại ngày 31/12/2018 VND	Chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đang giao dịch trên UPCoM	775.567.521.045	727.953.501.000	(47.614.020.045)	(14.515.187.835)	66.901.167.790

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.5 Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2019 VND	2018 VND
Chi phí môi giới mua	343.132.450	1.705.339.224
Chi phí môi giới bán	587.355.007	1.235.695.972
Phí thanh toán bù trừ tại VSD	4.724.045	6.880.255
	935.211.502	2.947.915.451

QUỸ ĐẦU TƯ DOANH NGHIỆP ĐẦU VIỆT NAM

Mẫu số B 06g – QM

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.5 Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư (tiếp theo)

Chi tiết chi phí giao dịch theo từng công ty chứng khoán chính trong kỳ như sau:

STT	Công ty chứng khoán ('CTCK')	Quan hệ với Công ty Quản lý Quỹ	Tỷ lệ giao dịch của Quỹ qua từng công ty chứng khoán		Phí giao dịch bình quân trên thị trường	
			Giá trị giao dịch trong kỳ của Quỹ thông qua CTCK VND	Tổng giá trị giao dịch trong Kỳ báo cáo của Quỹ (*) VND		
1	Công ty TNHH Chứng khoán ACB	Không liên quan	97.557.341.000	754.328.523.000	0,15%	0,15% - 0,5%
2	Công ty cổ phần chứng khoán Bảo Việt	Không liên quan	287.622.158.500	754.328.523.000	38,13%	0,15%
3	Công ty cổ phần chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh	Có liên quan	51.216.000.000	754.328.523.000	6,79%	0,02%
4	Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	Không liên quan	177.965.692.000	754.328.523.000	23,59%	0,07%
5	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt	Không liên quan	32.692.852.500	754.328.523.000	4,33%	0,15%
6	Công ty Cổ phần chứng khoán VNDirect	Không liên quan	22.900.000.000	754.328.523.000	3,04%	0,15%
7	Công ty cổ phần chứng khoán Rồng Việt	Không liên quan	84.374.479.000	754.328.523.000	11,19%	0,15%
	Tổng cộng		754.328.523.000		100,00%	

(*) Tổng giá trị giao dịch trong kỳ của Quỹ thực hiện bao gồm toàn bộ giao dịch của chứng khoán niêm yết, chứng khoán chưa niêm yết, giao dịch chứng khoán lẻ và giao dịch phái sinh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.6 Phí dịch vụ lưu ký tài sản của Quỹ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2019 VND	2018 VND
Phí bảo quản tài sản (Thuyết minh 8(a)(ii))	174.256.326	261.781.777
Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD	39.756.634	33.947.286
Phí giao dịch mua, bán chứng khoán (Thuyết minh 8(a)(ii))	33.200.000	62.900.000
	247.212.960	358.629.063

5.7 Chi phí hoạt động khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2019 VND	2018 VND
Thù lao Ban đại diện Quỹ (Thuyết minh 8(a)(iii))	97.438.374	97.438.375
Chi phí báo cáo thường niên	16.397.126	11.193.221
Chi phí họp, công tác của Ban Đại diện Quỹ	13.883.422	5.550.998
Phí cung cấp báo giá chứng khoán	6.410.000	38.460.000
Phí ngân hàng	9.913.462	20.965.543
Phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN	-	4.958.885
Chi phí khác	1.100.000	-
	145.142.384	178.567.022

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền

Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền thể hiện tiền gửi bằng Đồng Việt Nam tại các đơn vị sau đây:

	Tại ngày	
	30/06/2019 VND	31/12/2018 VND
1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ	32.995.582.256	31.634.639.394
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ tại Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) (Thuyết minh 8(b))	29.771.426.134	30.232.490.581
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động mua và mua lại Chứng chỉ Quỹ tại Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) (Thuyết minh 8(b))	3.224.156.122	1.402.148.813
2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (03) tháng	20.000.000.000	30.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam	10.000.000.000	30.000.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu	10.000.000.000	-
	52.995.582.256	61.634.639.394

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

6.2 Các khoản đầu tư

Tất cả các công ty được đầu tư như trên Báo cáo Danh mục đầu tư đều được thành lập tại Việt Nam.

Quý không tham gia hàng ngày vào các quyết định chính sách tài chính và hoạt động của các công ty được đầu tư. Theo đó, Quý không có ý định kiểm soát hay có ảnh hưởng đáng kể đến các công ty được đầu tư và do đó các khoản đầu tư của Quý được ghi nhận trên cơ sở được trình bày ở Thuyết minh 4.2, thay vì được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu hay hợp nhất.

Chi tiết các khoản đầu tư của Quý tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

	Giá mua VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại theo giá trị thị trường VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đang giao dịch trên UPCoM	775.567.521.045	26.855.869.450	(74.469.889.495)	727.953.501.000

Chi tiết các khoản đầu tư của Quý tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	Giá mua VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại theo giá trị thị trường VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đang giao dịch trên UPCoM	975.081.321.835	10.000.740.364	(124.515.928.199)	860.566.134.000
Chứng chỉ tiền gửi có thẻ chuyển nhượng	30.000.000.000	-	-	30.000.000.000
	1.005.081.321.835	10.000.740.364	(124.515.928.199)	890.566.134.000

Chi tiết chứng chỉ tiền gửi có thẻ chuyển nhượng theo đơn vị phát hành như sau:

	Tại ngày	
	30/06/2019 VND	31/12/2018 VND
Công ty Tài chính trách nhiệm hữu hạn HD SAISON	-	30.000.000.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

6.3 Phải thu về bán các khoản đầu tư

Các khoản phải thu về bán các khoản đầu tư thể hiện số tiền phải thu từ việc bán các khoản đầu tư được thanh toán sau hai (2) ngày làm việc kể từ ngày giao dịch (ngày T+2) theo thông lệ kinh doanh chứng khoán hiện hành tại Việt Nam.

6.4 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận

	Tại ngày	
	30/06/2019 VND	31/12/2018 VND
Phải thu cổ tức chưa đến ngày nhận	572.000.000	726.000.000
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	51.232.877	49.726.026
Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng	-	935.506.849
	623.232.877	1.711.232.875

6.5 Phải trả về mua các khoản đầu tư

Phải trả về mua các khoản đầu tư thể hiện số tiền phải trả cho việc mua các khoản đầu tư được thanh toán sau hai (2) ngày làm việc kể từ ngày giao dịch (ngày T+2) theo thông lệ kinh doanh chứng khoán hiện hành tại Việt Nam.

6.6 Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư

Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư thể hiện lợi nhuận phân phối cho nhà đầu tư trong những năm trước khi Quỹ chuyển đổi thành quỹ mở nhưng chưa chi trả hết.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

6.7 Chi phí phải trả

	<u>Tại ngày</u>	
	<u>30/06/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
	VND	VND
Phí kiểm toán	84.549.290	132.000.000
Phí hợp đại hội thường niên	54.965.092	36.744.033
Phí báo cáo thường niên	49.463.126	33.066.000
Thù lao Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 8(b))	22.438.374	30.000.000
Phí môi giới	6.543.541	62.150.290
	<u>217.959.423</u>	<u>293.960.323</u>

6.8 Phải trả cho nhà đầu tư về mua và mua lại Chứng chỉ Quỹ

Phải trả cho nhà đầu tư về mua Chứng chỉ Quỹ thể hiện số tiền nhận từ nhà đầu tư về mua Chứng chỉ Quỹ và chờ phát hành.

Phải trả cho nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ Quỹ thể hiện số tiền phải trả cho nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ Quỹ hợp lệ và chờ thanh toán.

6.9 Phải trả các dịch vụ quản lý Quỹ

	<u>Tại ngày</u>	
	<u>30/06/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
	VND	VND
Phí quản lý Quỹ (Thuyết minh 8(b))	1.218.520.171	1.635.286.768
Phí giám sát Quỹ (Thuyết minh 8(b))	27.779.735	37.281.149
Phí lưu ký (Thuyết minh 8(b))	25.254.305	33.891.953
Phí quản trị Quỹ (Thuyết minh 8(b))	20.834.800	27.960.861
Phí đại lý chuyển nhượng	11.000.000	11.000.000
Phí giao dịch (Thuyết minh 8(b))	6.500.000	5.300.000
	<u>1.309.889.011</u>	<u>1.750.720.731</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

6.10 Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

	Đơn vị	Số dư tại ngày 31/12/2018	Phát sinh trong kỳ	Số dư tại ngày 30/06/2019
Vốn góp phát hành				
Số lượng	CCQ	255.981.749,58	3.369.249,76	259.350.999,34
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	2.559.817.495.800	33.692.497.600	2.593.509.993.400
Thặng dư vốn	VND	1.425.990.818.183	22.183.097.348	1.448.173.915.531
Tổng giá trị phát hành				
Chứng chỉ Quỹ	VND	3.985.808.313.983	55.875.594.948	4.041.683.908.931
Vốn góp mua lại				
Số lượng	CCQ	(196.404.075,87)	(16.581.901,50)	(212.985.977,37)
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	(1.964.040.758.700)	(165.819.015.000)	(2.129.859.773.700)
Thặng dư vốn góp mua lại của Nhà đầu tư	VND	(1.011.015.208.335)	(111.939.193.178)	(1.122.954.401.513)
Tổng giá trị mua lại				
Chứng chỉ Quỹ	VND	(2.975.055.967.035)	(277.758.208.178)	(3.252.814.175.213)
Giá trị vốn góp hiện hành	VND	1.010.752.346.948	(221.882.613.230)	788.869.733.718
Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối	VND	(47.165.956.042)	29.592.793.859	(17.573.162.183)
NAV hiện hành	VND	963.586.390.906		771.296.571.535
Số lượng Chứng chỉ Quỹ hiện hành				
	CCQ	59.577.673,71		46.365.021,97
NAV hiện hành/ 1 Chứng chỉ Quỹ				
	VND/CCQ	16.173,61		16.635,31

6.11 Lợi nhuận chưa phân phối

	Số dư tại ngày 31/12/2018	Phát sinh trong kỳ	Số dư tại ngày 30/06/2019
	VND	VND	VND
Lãi/(lỗ) đã thực hiện	67.349.231.793	(37.308.373.931)	30.040.857.862
(Lỗ)/lãi chưa thực hiện	(114.515.187.835)	66.901.167.790	(47.614.020.045)
Lợi nhuận chưa phân phối	(47.165.956.042)	29.592.793.859	(17.573.162.183)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2019					
STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ ("CCQ")	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(Giảm) NAV/1 CCQ VND
1	31/12/2018	963.586.390.906	59.577.673,71	16.173,61	
2	01/01/2019	963.541.692.984	59.577.673,71	16.172,86	(0,75)
3	02/01/2019	952.835.084.942	59.534.226,13	16.004,82	(168,04)
4	03/01/2019	934.238.923.521	59.490.350,63	15.704,04	(300,78)
5	06/01/2019	932.787.872.296	59.303.083,73	15.729,16	25,12
6	07/01/2019	934.843.731.344	58.957.695,45	15.856,17	127,01
7	08/01/2019	931.443.246.762	58.938.762,67	15.803,57	(52,60)
8	09/01/2019	941.835.054.113	58.937.543,12	15.980,22	176,65
9	10/01/2019	931.643.815.109	58.275.477,81	15.986,89	6,67
10	13/01/2019	940.110.344.637	58.792.492,34	15.990,31	3,42
11	14/01/2019	936.884.682.188	58.733.927,30	15.951,33	(38,98)
12	15/01/2019	942.130.973.276	58.588.818,37	16.080,38	129,05
13	16/01/2019	943.606.138.350	58.581.551,04	16.107,56	27,18
14	17/01/2019	936.114.419.164	58.512.395,77	15.998,56	(109,00)
15	20/01/2019	935.054.361.728	58.578.941,41	15.962,29	(36,27)
16	21/01/2019	944.134.884.149	58.493.569,07	16.140,83	178,54
17	22/01/2019	936.626.191.408	58.368.333,31	16.046,82	(94,01)
18	23/01/2019	933.922.356.799	58.215.648,45	16.042,46	(4,36)
19	24/01/2019	935.120.664.247	58.214.536,59	16.063,35	20,89
20	27/01/2019	935.582.144.003	58.209.314,57	16.072,72	9,37
21	28/01/2019	937.338.411.240	58.204.795,98	16.104,14	31,42
22	29/01/2019	938.098.155.415	57.959.230,96	16.185,48	81,34
23	30/01/2019	935.000.021.542	57.862.073,74	16.159,11	(26,37)
24	31/01/2019	931.325.653.040	57.847.731,31	16.099,60	(59,51)
25	07/02/2019	930.026.793.369	57.846.772,56	16.077,41	(22,19)
26	10/02/2019	929.936.700.727	57.846.772,56	16.075,86	(1,55)
27	11/02/2019	946.106.428.215	57.850.815,84	16.354,24	278,38
28	12/02/2019	951.888.459.019	57.852.650,56	16.453,67	99,43
29	13/02/2019	960.130.205.860	57.793.787,48	16.613,03	159,36
30	14/02/2019	960.069.762.241	57.732.804,84	16.629,53	16,50
31	17/02/2019	955.299.558.292	57.420.167,23	16.637,00	7,47
32	18/02/2019	962.354.730.145	57.411.482,63	16.762,40	125,40
33	19/02/2019	962.139.489.289	57.356.188,76	16.774,81	12,41
34	20/02/2019	964.280.639.731	57.178.791,66	16.864,30	89,49
35	21/02/2019	973.136.224.145	57.075.967,25	17.049,84	185,54
36	24/02/2019	977.849.041.760	57.081.219,11	17.130,83	80,99
37	25/02/2019	983.620.818.820	57.024.442,32	17.249,10	118,27
38	26/02/2019	970.370.221.453	56.705.589,78	17.112,42	(136,68)
39	27/02/2019	967.764.086.388	56.572.473,85	17.106,62	(5,80)
40	28/02/2019	942.773.748.241	56.223.037,39	16.768,45	(338,17)
41	03/03/2019	942.281.044.290	55.487.845,11	16.981,75	213,30
42	04/03/2019	956.663.972.613	55.485.920,89	17.241,56	259,81
43	05/03/2019	952.895.342.897	55.492.317,22	17.171,66	(69,90)
44	06/03/2019	953.612.611.237	55.485.298,63	17.186,76	15,10
45	07/03/2019	949.250.115.244	55.302.150,21	17.164,79	(21,97)
46	10/03/2019	938.483.965.477	55.180.839,26	17.007,42	(157,37)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2019					
STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ ("CCQ")	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(Giảm) NAV/1 CCQ VND
47	11/03/2019	938.383.400.866	55.182.309,17	17.005,14	(2,28)
48	12/03/2019	946.792.472.102	54.797.493,35	17.278,02	272,88
49	13/03/2019	950.529.549.942	54.723.291,16	17.369,74	91,72
50	14/03/2019	950.598.780.135	54.600.060,50	17.410,21	40,47
51	17/03/2019	943.632.821.570	54.488.975,23	17.317,86	(92,35)
52	18/03/2019	947.063.394.940	54.375.046,13	17.417,24	99,38
53	19/03/2019	938.398.200.398	54.186.470,80	17.317,94	(99,30)
54	20/03/2019	933.750.098.903	54.189.603,77	17.231,16	(86,78)
55	21/03/2019	917.976.170.141	54.160.222,83	16.949,26	(281,90)
56	24/03/2019	935.164.670.159	54.910.946,87	17.030,56	81,30
57	25/03/2019	914.422.307.089	54.890.884,72	16.658,90	(371,66)
58	26/03/2019	915.971.182.211	54.894.295,44	16.686,09	27,19
59	27/03/2019	916.640.204.181	54.554.745,14	16.802,20	116,11
60	28/03/2019	921.161.842.799	54.510.558,90	16.898,77	96,57
61	31/03/2019	919.963.730.265	54.501.800,82	16.879,51	(19,26)
62	01/04/2019	924.276.153.860	54.412.697,86	16.986,40	106,89
63	02/04/2019	921.809.801.383	54.338.294,07	16.964,27	(22,13)
64	03/04/2019	921.049.003.021	54.291.932,74	16.964,74	0,47
65	04/04/2019	919.902.053.750	54.092.253,26	17.006,16	41,42
66	07/04/2019	921.927.050.075	54.051.728,86	17.056,38	50,22
67	08/04/2019	926.471.805.967	53.949.227,28	17.173,03	116,65
68	09/04/2019	918.018.559.938	53.869.370,00	17.041,56	(131,47)
69	10/04/2019	876.618.253.937	51.928.455,38	16.881,26	(160,30)
70	11/04/2019	859.506.157.974	50.822.467,86	16.911,93	30,67
71	15/04/2019	858.997.371.031	50.765.180,98	16.920,99	9,06
72	16/04/2019	850.660.830.932	50.648.795,43	16.795,28	(125,71)
73	17/04/2019	848.365.639.093	50.551.612,79	16.782,16	(13,12)
74	18/04/2019	840.741.768.632	50.491.114,93	16.651,28	(130,88)
75	21/04/2019	841.305.052.159	50.349.970,02	16.709,14	57,86
76	22/04/2019	840.658.615.953	50.353.381,24	16.695,17	(13,97)
77	23/04/2019	839.489.934.091	50.214.177,33	16.718,18	23,01
78	24/04/2019	845.508.646.896	50.101.529,33	16.875,90	157,72
79	25/04/2019	839.770.089.358	49.850.520,85	16.845,76	(30,14)
80	30/04/2019	840.794.631.999	49.560.016,28	16.965,18	119,42
81	01/05/2019	840.748.838.690	49.560.016,28	16.964,25	(0,93)
82	02/05/2019	843.603.403.375	49.564.111,75	17.020,44	56,19
83	05/05/2019	841.064.139.603	49.561.541,38	16.970,09	(50,35)
84	06/05/2019	822.039.716.254	49.417.023,83	16.634,74	(335,35)
85	07/05/2019	816.631.404.792	48.981.039,78	16.672,39	37,65
86	08/05/2019	806.125.655.926	48.721.937,91	16.545,43	(126,96)
87	09/05/2019	800.608.353.131	48.682.970,66	16.445,34	(100,09)
88	12/05/2019	801.499.049.713	48.486.184,43	16.530,46	85,12
89	13/05/2019	805.403.596.414	48.427.672,71	16.631,06	100,60
90	14/05/2019	808.411.174.885	48.398.396,31	16.703,26	72,20
91	15/05/2019	816.126.904.842	48.310.060,08	16.893,51	190,25

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2019		
			Số lượng Chứng chỉ Quỹ ("CCQ")	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(Giảm) NAV/1 CCQ VND
92	16/05/2019	809.244.953.300	48.052.590,21	16.840,81	(52,70)
93	19/05/2019	804.618.727.241	47.763.556,31	16.845,87	5,06
94	20/05/2019	815.105.174.199	47.722.549,84	17.080,08	234,21
95	21/05/2019	814.538.579.344	47.657.586,91	17.091,47	11,39
96	22/05/2019	807.721.312.541	47.325.435,34	17.067,38	(24,09)
97	23/05/2019	808.798.329.850	47.250.150,75	17.117,37	49,99
98	26/05/2019	799.003.161.690	47.207.760,45	16.925,25	(192,12)
99	27/05/2019	797.108.017.913	47.059.242,63	16.938,39	13,14
100	28/05/2019	796.130.860.237	47.059.655,86	16.917,48	(20,91)
101	29/05/2019	792.022.299.124	46.957.561,71	16.866,76	(50,72)
102	30/05/2019	779.878.637.170	46.334.590,29	16.831,45	(35,31)
103	31/05/2019	768.157.706.145	46.155.621,51	16.642,77	(188,68)
104	02/06/2019	768.071.041.264	46.155.621,51	16.640,89	(1,88)
105	03/06/2019	756.935.609.514	46.159.241,41	16.398,35	(242,54)
106	04/06/2019	760.291.396.009	46.144.296,23	16.476,38	78,03
107	05/06/2019	761.034.974.999	46.145.231,43	16.492,16	15,78
108	06/06/2019	758.502.088.154	46.134.879,01	16.440,96	(51,20)
109	09/06/2019	768.173.029.036	46.148.206,83	16.645,78	204,82
110	10/06/2019	770.376.558.017	46.104.413,75	16.709,38	63,60
111	11/06/2019	770.747.737.758	46.079.072,38	16.726,63	17,25
112	12/06/2019	765.064.314.876	46.044.645,41	16.615,70	(110,93)
113	13/06/2019	759.586.764.318	45.918.526,50	16.542,05	(73,65)
114	16/06/2019	761.842.944.852	45.904.302,55	16.596,32	54,27
115	17/06/2019	754.712.346.473	45.828.392,14	16.468,22	(128,10)
116	18/06/2019	753.623.070.310	45.828.187,74	16.444,53	(23,69)
117	19/06/2019	758.885.970.678	45.834.402,56	16.557,12	112,59
118	20/06/2019	774.844.849.562	46.237.211,63	16.758,03	200,91
119	23/06/2019	781.902.013.094	46.593.538,14	16.781,34	23,31
120	24/06/2019	786.271.335.493	46.878.659,88	16.772,47	(8,87)
121	25/06/2019	782.074.809.671	46.741.286,78	16.731,99	(40,48)
122	26/06/2019	778.510.652.568	46.551.237,08	16.723,73	(8,26)
123	27/06/2019	764.888.044.111	46.489.497,52	16.452,92	(270,81)
124	30/06/2019	771.296.571.535	46.365.021,97	16.635,31	182,39
Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ			878.395.898.216		
Biến động Giá trị tài sản ròng trên 1 Chứng chỉ Quỹ trong kỳ - mức cao nhất					(371,66)
Biến động Giá trị tài sản ròng trên 1 Chứng chỉ Quỹ trong kỳ - mức thấp nhất					0,47

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2018					
STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ ("CCQ")	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(Giảm) NAV/1 CCQ VND
1	31/12/2017	748.780.391.098	40.889.167,69	18.312,43	
2	01/01/2018	748.736.594.793	40.889.167,69	18.311,36	(1,07)
3	02/01/2018	775.597.985.307	41.618.220,50	18.636,01	324,65
4	03/01/2018	780.849.473.590	41.655.954,55	18.745,20	109,19
5	04/01/2018	803.680.706.970	42.487.954,25	18.915,49	170,29
6	07/01/2018	809.253.009.569	42.817.087,65	18.900,23	(15,26)
7	08/01/2018	808.257.680.353	42.466.416,56	19.032,86	132,63
8	09/01/2018	822.032.787.584	42.927.409,87	19.149,36	116,50
9	10/01/2018	843.251.975.945	43.896.950,28	19.209,80	60,44
10	11/01/2018	869.095.939.786	45.171.537,10	19.239,90	30,10
11	14/01/2018	910.122.992.784	47.480.398,93	19.168,39	(71,51)
12	15/01/2018	944.811.795.269	48.844.209,08	19.343,37	174,98
13	16/01/2018	948.732.637.552	49.027.131,70	19.351,17	7,80
14	17/01/2018	879.176.177.549	46.508.625,56	18.903,50	(447,67)
15	18/01/2018	879.465.963.894	46.057.148,68	19.095,10	191,60
16	21/01/2018	917.677.557.313	47.528.343,72	19.308,00	212,90
17	22/01/2018	965.419.522.971	49.040.351,47	19.686,22	378,22
18	23/01/2018	1.009.737.815.147	51.116.603,80	19.753,61	67,39
19	24/01/2018	1.009.858.573.728	51.116.603,80	19.755,97	2,36
20	25/01/2018	1.021.722.605.255	51.116.603,80	19.988,07	232,10
21	28/01/2018	1.046.136.252.599	52.144.537,35	20.062,24	74,17
22	29/01/2018	1.047.636.244.760	52.656.469,38	19.895,67	(166,57)
23	30/01/2018	1.053.598.807.046	52.607.122,07	20.027,68	132,01
24	31/01/2018	1.066.314.097.131	53.313.296,48	20.000,90	(26,78)
25	01/02/2018	1.054.663.824.521	52.939.492,66	19.922,06	(78,84)
26	04/02/2018	1.060.970.093.741	53.141.791,65	19.964,89	42,83
27	05/02/2018	1.028.092.365.441	53.695.955,72	19.146,55	(818,34)
28	06/02/2018	999.896.527.417	53.970.903,94	18.526,58	(619,97)
29	07/02/2018	1.039.353.937.895	54.453.166,15	19.087,11	560,53
30	08/02/2018	1.037.447.065.134	54.997.245,55	18.863,61	(223,50)
31	11/02/2018	1.046.132.668.382	55.938.216,64	18.701,57	(162,04)
32	12/02/2018	1.079.293.737.579	56.023.828,82	19.264,90	563,33
33	15/02/2018	1.108.621.436.077	56.461.252,01	19.635,08	370,18
34	20/02/2018	1.108.300.993.279	56.461.252,01	19.629,40	(5,68)
35	21/02/2018	1.129.566.510.066	56.462.281,83	20.005,68	376,28
36	22/02/2018	1.117.652.630.765	56.498.785,74	19.781,88	(223,80)
37	25/02/2018	1.124.179.619.185	55.734.532,11	20.170,25	388,37
38	26/02/2018	1.155.875.821.444	57.226.979,70	20.198,09	27,84
39	27/02/2018	1.160.359.692.646	57.004.721,52	20.355,50	157,41
40	28/02/2018	1.138.929.632.620	55.589.048,94	20.488,38	132,88
41	01/03/2018	1.128.299.666.548	55.138.214,93	20.463,11	(25,27)
42	04/03/2018	1.149.341.003.721	55.789.966,70	20.601,21	138,10
43	05/03/2018	1.125.648.428.451	55.805.983,59	20.170,74	(430,47)
44	06/03/2018	1.159.066.517.099	56.123.394,91	20.652,10	481,36
45	07/03/2018	1.146.879.735.344	56.118.681,02	20.436,68	(215,42)
46	08/03/2018	1.307.755.757.583	63.322.031,61	20.652,46	215,78

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2018		
			Số lượng Chứng chỉ Quỹ ("CCQ")	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(Giảm) NAV/1 CCQ VND
47	11/03/2018	1.299.745.282.474	62.912.410,14	20.659,60	7,14
48	12/03/2018	1.284.490.529.906	61.952.459,64	20.733,48	73,88
49	13/03/2018	1.285.999.557.835	61.811.861,91	20.805,06	71,58
50	14/03/2018	1.291.168.115.494	61.838.203,14	20.879,78	74,72
51	15/03/2018	1.278.922.108.638	61.263.313,19	20.875,82	(3,96)
52	18/03/2018	1.317.764.807.416	62.306.732,09	21.149,63	273,81
53	19/03/2018	1.365.551.304.497	64.016.144,38	21.331,35	181,72
54	20/03/2018	1.316.224.913.124	61.520.663,58	21.394,84	63,49
55	21/03/2018	1.315.712.706.041	61.320.964,54	21.456,16	61,32
56	22/03/2018	1.305.203.625.214	60.731.180,31	21.491,49	35,33
57	25/03/2018	1.291.080.730.984	60.947.332,64	21.183,54	(307,95)
58	26/03/2018	1.383.841.197.838	64.506.955,92	21.452,58	269,04
59	27/03/2018	1.419.817.127.053	65.908.938,61	21.542,10	89,52
60	28/03/2018	1.431.685.946.265	66.290.347,96	21.597,20	55,10
61	29/03/2018	1.437.021.515.132	66.661.066,67	21.557,13	(40,07)
62	31/03/2018	1.473.167.312.930	67.754.941,00	21.742,58	185,45
63	01/04/2018	1.473.082.856.570	67.754.941,00	21.741,33	(1,25)
64	02/04/2018	1.560.639.319.907	70.585.700,40	22.109,85	368,52
65	03/04/2018	1.541.806.370.929	70.122.339,93	21.987,37	(122,48)
66	04/04/2018	1.617.774.093.124	73.340.406,17	22.058,42	71,05
67	05/04/2018	1.610.026.905.033	72.782.286,69	22.121,13	62,71
68	08/04/2018	1.629.306.980.464	73.492.757,48	22.169,62	48,49
69	09/04/2018	1.653.131.239.221	74.400.746,61	22.219,28	49,66
70	10/04/2018	1.701.816.353.793	76.696.307,83	22.189,02	(30,26)
71	11/04/2018	1.681.783.359.990	77.476.856,69	21.706,91	(482,11)
72	12/04/2018	1.713.288.512.476	78.520.885,05	21.819,52	112,61
73	15/04/2018	1.721.756.314.812	79.919.777,12	21.543,55	(275,97)
74	16/04/2018	1.729.411.509.310	80.731.182,68	21.421,85	(121,70)
75	17/04/2018	1.746.491.505.255	81.338.520,56	21.471,88	50,03
76	18/04/2018	1.740.661.050.505	81.853.532,44	21.265,55	(206,33)
77	19/04/2018	1.704.205.067.852	82.640.976,61	20.621,79	(643,76)
78	22/04/2018	1.730.422.410.231	82.648.636,90	20.937,09	315,30
79	23/04/2018	1.730.440.100.224	85.512.151,60	20.236,18	(700,91)
80	25/04/2018	1.736.855.077.521	85.967.382,78	20.203,65	(32,53)
81	26/04/2018	1.679.822.303.400	85.886.212,99	19.558,69	(644,96)
82	30/04/2018	1.700.186.865.652	86.002.740,42	19.768,98	210,29
83	01/05/2018	1.700.092.465.655	86.002.740,42	19.767,88	(1,10)
84	02/05/2018	1.684.136.849.107	86.360.593,27	19.501,21	(266,67)
85	03/05/2018	1.692.395.848.661	86.581.751,77	19.546,79	45,58
86	06/05/2018	1.689.975.705.527	86.474.961,80	19.542,94	(3,85)
87	07/05/2018	1.748.244.838.226	86.638.316,37	20.178,65	635,71
88	08/05/2018	1.764.002.108.982	87.901.253,46	20.067,99	(110,66)
89	09/05/2018	1.766.529.091.411	88.536.997,06	19.952,43	(115,56)
90	10/05/2018	1.730.367.592.109	88.684.120,65	19.511,58	(440,85)
91	13/05/2018	1.763.400.268.729	89.066.066,37	19.798,78	287,20

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2018					
STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ ("CCQ")	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(Giảm) NAV/1 CCQ VND
92	14/05/2018	1.780.629.151.965	89.150.252,54	19.973,34	174,56
93	15/05/2018	1.783.572.468.448	89.107.660,28	20.015,92	42,58
94	16/05/2018	1.754.881.242.870	89.114.385,21	19.692,45	(323,47)
95	17/05/2018	1.744.507.132.240	89.738.121,73	19.439,97	(252,48)
96	20/05/2018	1.758.431.573.616	89.978.395,46	19.542,81	102,84
97	21/05/2018	1.735.669.215.742	89.998.930,66	19.285,44	(257,37)
98	22/05/2018	1.693.603.314.465	90.032.032,70	18.811,11	(474,33)
99	23/05/2018	1.679.909.448.738	88.691.791,37	18.940,98	129,87
100	24/05/2018	1.636.701.712.081	86.887.792,29	18.836,95	(104,03)
101	27/05/2018	1.574.518.208.093	85.337.923,03	18.450,39	(386,56)
102	28/05/2018	1.485.764.876.127	84.069.223,08	17.673,11	(777,28)
103	29/05/2018	1.271.129.460.767	70.287.111,69	18.084,81	411,70
104	30/05/2018	1.228.154.294.820	68.259.462,90	17.992,44	(92,37)
105	31/05/2018	1.239.690.312.509	67.406.475,69	18.391,26	398,82
106	03/06/2018	1.270.240.561.902	67.839.219,91	18.724,28	333,02
107	04/06/2018	1.284.573.735.241	67.842.027,27	18.934,77	210,49
108	05/06/2018	1.291.098.892.414	67.904.951,53	19.013,32	78,55
109	06/06/2018	1.304.440.030.834	67.879.537,50	19.216,98	203,66
110	07/06/2018	1.310.055.064.879	67.832.448,18	19.313,10	96,12
111	10/06/2018	1.319.908.104.210	67.764.207,90	19.477,95	164,85
112	11/06/2018	1.323.433.563.991	67.722.039,78	19.542,13	64,18
113	12/06/2018	1.297.780.607.756	67.710.941,81	19.166,48	(375,65)
114	13/06/2018	1.301.860.615.396	67.623.363,48	19.251,63	85,15
115	14/06/2018	1.288.099.727.430	67.670.225,17	19.034,95	(216,68)
116	17/06/2018	1.297.170.054.523	67.960.741,05	19.087,04	52,09
117	18/06/2018	1.255.082.249.025	67.986.688,36	18.460,70	(626,34)
118	19/06/2018	1.219.701.965.547	68.105.518,33	17.909,00	(551,70)
119	20/06/2018	1.241.887.390.196	67.995.258,98	18.264,32	355,32
120	21/06/2018	1.230.393.956.511	68.034.092,15	18.084,96	(179,36)
121	24/06/2018	1.243.148.019.528	67.500.762,00	18.416,79	331,83
122	25/06/2018	1.248.685.283.699	67.567.467,89	18.480,56	63,77
123	26/06/2018	1.241.726.109.679	67.777.642,61	18.320,58	(159,98)
124	27/06/2018	1.220.834.237.681	67.788.066,33	18.009,57	(311,01)
125	28/06/2018	1.193.053.864.771	67.719.019,00	17.617,70	(391,87)
126	30/06/2018	1.194.897.124.294	68.067.686,34	17.554,54	(63,16)
Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ		1.319.609.862.539			
Biến động Giá trị tài sản ròng trên 1 Chứng chỉ Quỹ trong kỳ - mức cao nhất					(818,34)
Biến động Giá trị tài sản ròng trên 1 Chứng chỉ Quỹ trong kỳ - mức thấp nhất					(1,07)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

8 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan

Trong kỳ, các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

(i) Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu Tư Việt Nam, Công ty Quản lý Quỹ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2019 VND	2018 VND
Phí quản lý Quỹ	8.407.867.665	12.630.970.732

Phí quản lý Quỹ được tính hàng ngày và hàng tháng dựa trên số ngày thực tế trong kỳ định giá và giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày định giá. Tỷ lệ phí quản lý Quỹ là 1,93% của giá trị tài sản ròng của Quỹ. Tổng phí quản lý Quỹ cả năm không vượt quá 2% của giá trị tài sản ròng bình quân năm của Quỹ.

(ii) Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) ("Standard Chartered"), Ngân hàng Giám sát và Lưu ký

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2019 VND	2018 VND
Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản (*)	174.256.326	261.781.777
Phí giám sát Quỹ (*)	191.681.956	287.959.955
Phí quản trị Quỹ (*)	143.761.468	215.969.968
Phí giao dịch mua, bán chứng khoán (**)	33.200.000	62.900.000
Phí ngân hàng	9.819.877	20.756.673
Thu nhập lãi tiền gửi	44.109.153	134.433.281

(*) Các phí này được tính hàng ngày và hàng tháng dựa trên số ngày thực tế trong kỳ và giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày định giá. Phí giám sát Quỹ và phí quản trị Quỹ thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng với mức thuế suất 10%.

Tỷ lệ phí lưu ký, phí giám sát và phí quản trị Quỹ trong kỳ lần lượt như sau:

	Phí lưu ký	Phí giám sát Quỹ	Phí quản trị Quỹ
Tỷ lệ phí	0,04% NAV/năm Tối thiểu 22 triệu đồng/tháng	0,04% NAV/năm Tối thiểu 23 triệu đồng/tháng	0,03% NAV/năm Tối thiểu 5 triệu đồng/tháng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

8 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

(ii) Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) (“Standard Chartered”), Ngân hàng Giám sát và Lưu ký (tiếp theo)

(**) Phí giao dịch mua, bán chứng khoán là 100.000 Đồng Việt Nam/giao dịch.

(iii) Thù lao cho Ban Đại diện Quỹ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2019 VND	2018 VND
Thù lao cho Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 5.7)	97.438.374	97.438.375

Ngoài tiền thù lao, không có bất kỳ hợp đồng nào mà theo đó Quỹ và bất kỳ thành viên của Ban Đại diện Quỹ là một bên tham gia ký kết hợp đồng trong trường hợp thành viên Ban Đại diện Quỹ có lợi ích trọng yếu trong hợp đồng. Thù lao cho Ban đại diện Quỹ được ghi nhận là chi phí của Quỹ trong báo cáo thu nhập giữa niên độ.

(b) Số dư với các bên liên quan

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, số dư với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày	
	30/06/2019 VND	31/12/2018 VND
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu Tư Việt Nam		
Phí quản lý Quỹ phải trả (Thuyết minh 6.9)	1.218.520.171	1.635.286.768
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)		
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ (Thuyết minh 6.1)	29.771.426.134	30.232.490.581
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động mua và mua lại Chứng chỉ Quỹ (Thuyết minh 6.1)	3.224.156.122	1.402.148.813
Phí giám sát Quỹ phải trả (Thuyết minh 6.9)	27.779.735	37.281.149
Phí lưu ký phải trả (Thuyết minh 6.9)	25.254.305	33.891.953
Phí quản trị Quỹ phải trả (Thuyết minh 6.9)	20.834.800	27.960.861
Phí giao dịch phải trả (Thuyết minh 6.9)	6.500.000	5.300.000
Ban Đại diện Quỹ		
Trích trước thù lao Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 6.7)	22.438.374	30.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019

9 CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỜ

		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2019	2018
		VND	VND
I	Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động đầu tư		
1	Phí quản lý trả cho Công ty Quản lý Quỹ/NAV trung bình trong kỳ (%)	1,91%	1,91%
2	Phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/NAV trung bình trong kỳ (%)	0,09%	0,10%
3	Phí quản trị Quỹ, phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các phí khác mà Công ty Quản lý Quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/NAV của Quỹ trung bình trong kỳ (%)	0,06%	0,04%
4	Phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán/NAV trung bình trong kỳ (%)	0,02%	0,01%
5	Phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho Ban Đại diện Quỹ/NAV trung bình trong kỳ (%)	0,02%	0,02%
6	Chi phí hoạt động/NAV trung bình trong kỳ (%)	2,12%	2,10%
7	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/2/NAV trung bình trong kỳ (%) (*)	92,62%	161,42%

(*) Chỉ tiêu này không tính đến giá trị cam kết của các hợp đồng tương lai chỉ số.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019

9 CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ (tiếp theo)

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2019	2018
II Các chỉ tiêu khác		
1 Quy mô Quỹ đầu kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ Quỹ)		
Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ	595.776.737.100	408.891.676.900
Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành đầu kỳ	59.577.673,71	40.889.167,69
2 Thay đổi quy mô Quỹ trong kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ Quỹ)		
Số lượng đơn vị quỹ phát hành thêm trong kỳ	3.369.249,76	93.564.872,53
Giá trị vốn góp phát hành thêm trong kỳ (theo mệnh giá)	33.692.497.600	935.648.725.300
Số lượng đơn vị quỹ mua lại trong kỳ	(16.581.901,50)	(66.386.353,88)
Giá trị vốn góp mua lại trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá)	(165.819.015.000)	(663.863.538.800)
3 Quy mô Quỹ cuối kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ)		
Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ	463.650.219.700	680.676.863.400
Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành cuối kỳ	46.365.021,97	68.067.686,34
4 Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của Công ty Quản lý Quỹ và người có liên quan cuối kỳ (%)	5,5%	1,85%
5 Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ (%)	35,01%	29,91%
6 Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ (%)	16,78%	12,97%
7 Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ cuối kỳ	2.360	2.654
8 NAV/ đơn vị quỹ cuối kỳ	16.635,31	17.554,54

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Kế toán Quốc tế về trình bày và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh, trong đó bao gồm các chính sách quản lý rủi ro tài chính và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

Quý có nguy cơ gặp các rủi ro từ các công cụ tài chính như sau:

Rủi ro tín dụng
Rủi ro thanh khoản
Rủi ro thị trường

Danh mục đầu tư của Quý bao gồm chứng khoán niêm yết, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và tiền gửi ngân hàng. Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ được có toàn quyền trong việc quản lý tài sản của Quý theo đúng mục tiêu đầu tư của Quý. Ngân hàng Giám sát giám sát việc tuân thủ phân bổ các tài sản và cơ cấu danh mục đầu tư theo cơ sở hàng ngày. Trong trường hợp danh mục đầu tư khác với mục tiêu phân bổ tài sản, Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ cân bằng lại danh mục đầu tư theo đúng mục tiêu đã định.

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Quý phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký kết với Quý. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản phải thu từ hoạt động đầu tư.

Tất cả các khoản tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn được gửi tại các tổ chức tín dụng mà Quý cho là sẽ không có bất kỳ khoản tổn thất nào phát sinh từ việc vi phạm của các tổ chức tín dụng này.

Chứng khoán đầu tư của Quý chỉ được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội hoặc với các bên đối tác có chỉ số tín dụng được quy định. Tất cả các hoạt động giao dịch đối với chứng khoán được thanh toán hoặc chi trả vào lúc giao chứng khoán thông qua các nhà môi giới đã được chấp thuận. Rủi ro không trả nợ được xem là rất nhỏ do việc chuyển giao chứng khoán chỉ được thực hiện khi nhà môi giới nhận được tiền thanh toán, việc thanh toán mua chỉ được thực hiện khi nhà môi giới đã nhận được chứng khoán. Nếu một trong các bên không thể thực hiện nghĩa vụ của mình, giao dịch mua bán được xem như không thành công.

Các khoản phải thu từ hoạt động đầu tư bao gồm phải thu lãi từ tiền gửi ngân hàng và phải thu từ cổ tức. Các khoản phải thu từ bán chứng khoán niêm yết. Rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản phải thu được đánh giá thấp do các bên đối tác có chỉ số tín dụng ở mức an toàn và các khoản phải thu có thời hạn thanh toán ngắn. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa mà Quý có thể gặp phải bằng với giá trị ghi sổ của tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu từ hoạt động đầu tư.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)

(b) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Quý sẽ gặp khó khăn trong việc thực hiện các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ phải trả tài chính mà các khoản nợ này sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác. Quý có rủi ro thanh khoản cao do phải đáp ứng yêu cầu mua lại Chứng chỉ Quý từ các nhà đầu tư.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Quý là duy trì một danh mục tài sản có tính thanh khoản cao, bao gồm tiền và chứng khoán niêm yết, nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các yêu cầu thanh toán trong ngắn hạn và dài hạn.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, tất cả các khoản nợ phải trả của Quý có thời hạn thanh toán dưới 1 năm.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Quý không có các khoản nợ liên quan đến công cụ tài chính phái sinh.

(c) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà lợi nhuận của Quý hoặc giá trị của các công cụ tài chính do Quý nắm giữ sẽ bị ảnh hưởng do những thay đổi của giá trị thị trường như thay đổi về lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá thị trường.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Quý sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro này phát sinh khi lãi suất thị trường tăng thì những khoản đầu tư có thu nhập cố định của Quý như: trái phiếu công ty, trái phiếu Chính phủ bị giảm giá trị, đặc biệt là những khoản đầu tư có thời gian đáo hạn dài.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Quý là rất nhỏ vì hầu hết các khoản tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng của Quý đều hưởng lãi suất cố định.

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính của Quý bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Quý không bị ảnh hưởng bởi rủi ro tiền tệ do các tài sản và các khoản nợ của Quý là có gốc tiền tệ là tiền Đồng Việt Nam cũng là đơn vị tiền tệ kế toán của Quý.

Rủi ro giá thị trường

Rủi ro giá thị trường là rủi ro mà giá trị của công cụ tài chính bị sụt giảm do sự thay đổi của chỉ số chứng khoán và giá trị của từng loại chứng khoán.

Quý đầu tư vào chứng khoán mà các chứng khoán này sẽ bị ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. Công ty Quản lý Quý quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, nếu giá chứng khoán tăng/giảm 10% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì giá trị tài sản ròng của Quý sẽ cao hơn/thấp hơn 72.795.350.100 Đồng Việt Nam tương ứng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 86.056.613.400 Đồng Việt Nam).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)

(d) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính của Quỹ bao gồm:

- Tiền
- Công cụ vốn chủ sở hữu của đơn vị khác;
- Quyền theo hợp đồng để:
 - Nhận tiền mặt hoặc tài sản tài chính khác từ đơn vị khác; hoặc
 - Trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện có thể có lợi cho Quỹ;
- Hợp đồng sẽ hoặc có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Quỹ.

Nợ phải trả tài chính của Quỹ là các nghĩa vụ mang tính bắt buộc để thanh toán tiền hoặc tài sản tài chính cho đơn vị khác hoặc trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện không có lợi cho Quỹ hoặc là các hợp đồng sẽ hoặc có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Quỹ.

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ phải trả có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Phương pháp xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính hiện chưa được đề cập trong Thông tư 210 cũng như trong các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư 198/2012/TT-BTC, Thông tư 181/2015/TT-BTC, Thông tư 183/2011/TT-BTC, Thông tư 15/2016/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các quỹ mở.

Do đó, Quỹ áp dụng phương pháp định giá tài sản ròng theo Thông tư 183/2011/TT-BTC, Thông tư 15/2016/TT-BTC, Điều lệ Quỹ và Sổ tay Định giá đã được Ban đại diện Quỹ phê duyệt để xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính khác và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định bằng giá trị ghi sổ do các công cụ tài chính này có kỳ hạn ngắn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)

(d) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 lần lượt như sau:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2019 VND	31/12/2018 VND	30/06/2019 VND	31/12/2018 VND
Tài sản tài chính				
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	52.995.582.256	61.634.639.394	52.995.582.256	61.634.639.394
Các khoản đầu tư thuần	727.953.501.000	890.566.134.000	727.953.501.000	890.566.134.000
- Đầu tư vào chứng khoán cơ sở	727.953.501.000	860.566.134.000	727.953.501.000	860.566.134.000
- Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng	-	30.000.000.000	-	30.000.000.000
Phải thu về bán các khoản đầu tư	1.154.000.000	27.634.896.000	1.154.000.000	27.634.896.000
Phải thu ròng về thu nhập cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	623.232.877	1.711.232.875	623.232.877	1.711.232.875
- Phải thu cổ tức ròng	572.000.000	726.000.000	572.000.000	726.000.000
- Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng	-	935.506.849	-	935.506.849
- Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (3) tháng	51.232.877	49.726.026	51.232.877	49.726.026
Tổng cộng	782.726.316.133	981.546.902.269	782.726.316.133	981.546.902.269
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả về mua các khoản đầu tư	3.208.362.000	13.798.630.000	3.208.362.000	13.798.630.000
Phải trả cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ Quỹ và Công ty Quản lý Quỹ	225.804.482	274.523.939	225.804.482	274.523.939
Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư	83.000.000	83.000.000	83.000.000	83.000.000
Chi phí phải trả	217.959.423	293.960.323	217.959.423	293.960.323
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ	67.395.900	93.108.000	67.395.900	93.108.000
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ Quỹ	6.270.289.620	1.597.970.024	6.270.289.620	1.597.970.024
Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ	1.309.889.011	1.750.720.731	1.309.889.011	1.750.720.731
Phải trả, phải nộp khác	27.119.940	39.589.000	27.119.940	39.589.000
Tổng cộng	11.409.820.376	17.931.502.017	11.409.820.376	17.931.502.017

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

11 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ.

12 PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 được Ban Đại diện Quý phê duyệt để phát hành vào ngày 9 tháng 8 năm 2019.



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Trần Thanh Tân
Tổng Giám đốc
Ngày 9 tháng 8 năm 2019

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Vương Thị Trâm Anh
Kế toán Quý
Ngày 9 tháng 8 năm 2019

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Nguyễn Minh Đăng Khánh
Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính
Ngày 9 tháng 8 năm 2019